

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11-8-2023

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Thường.

2. Bà Lê Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Đàm Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc Ly hôn thụ lý số 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời trình bày tại các phiên hòa giải, nguyên đơn chị Phan Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T là người sống cùng làng, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán của địa phương năm 1998. Tuy nhiên, do không hiểu biết quy định của pháp luật nên vợ chồng chung sống với nhau mà không đi đăng ký kết hôn. Vợ chồng ra ở riêng gần nhà bố mẹ chồng, quá trình sống chung chỉ diễn ra trong vòng 02 tháng. Trong thời gian sống chung, anh Nguyễn Văn T thường xuyên say rượu, đập phá đồ đạc, đốt quần áo của vợ con, tác động tay chân với vợ và con gái. Chị đã nhiều lần bế con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, được một thời gian thì bố chồng cùng với anh T có

sang xin lỗi và đón về nhưng chỉ thời gian ngắn sau đó anh T lại tiếp tục rượu chè, đánh đập vợ con, không chịu làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Chị đã không thể chịu được cuộc sống như vậy nên sau khi bố chồng chết (vào năm 2000), chị đã bế con về nhà bố mẹ đẻ, sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn ai quan tâm đến nhau. Chị xác định không còn tình cảm, nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng, giải thoát cuộc hôn nhân không hạnh phúc.

Về con chung: Vợ chồng có con chung là cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 1999 sống cùng chị L từ khi ly thân đến nay. Hiện cháu đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai, đề nghị trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn, cả hai có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán của địa phương từ năm 1998, nhưng vợ chồng không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y. Do cuộc sống khó khăn nên vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích, không tìm được tiếng nói chung. Trong lúc bức tức có đôi lúc anh đã đánh và mắng chửi dẫn đến chị L bỏ về nhà bố mẹ từ năm 2000 đến nay, không còn quan tâm đến gia đình chồng, không làm tròn bổn phận của con dâu, của người vợ nên anh xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân từ lâu đã không còn nên chị L yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng thì anh nhất trí.

Về con chung: Con chung cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 1999 đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, thẩm phán đã tiến hành thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đảm bảo đúng quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát là đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án; đề nghị áp dụng khoản 5, 7 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

Đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị L và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Chị Phan Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại

khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phan Thị L có yêu cầu khởi kiện giải quyết về quan hệ hôn nhân nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Ly hôn. Cả hai đương sự đều cư trú tại thôn Đ, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, hồ sơ thể hiện đã có lời khai trình bày ý kiến nên việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân, căn cứ vào lời khai, lời trình bày của các đương sự, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập có đủ cơ sở để xác định: Chị Phan Thị L và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật và thực tế sau khi kết hôn được một thời gian ngắn thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nên cả hai người đã không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[4] Tại Biên bản xác minh ngày 17/4/2023 và Đơn xin xác nhận ngày 23/02/2023 thể hiện, Ủy ban nhân dân xã Y xác nhận, từ ngày 01/01/2003 đến nay chị Phan Thị L và anh Nguyễn Văn T không đăng ký kết hôn tại cơ quan. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích nên đã ly thân từ năm 2000, chị Phan Thị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và một mình nuôi dạy con chung đến khi trưởng thành và tổ chức cưới hỏi cho con chung. Xét thấy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị L và anh T từ năm 1998 đến nay mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Thực tế anh chị đã ly thân đến nay đã hơn 20 năm không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, cả hai xác định tình cảm không còn, do vậy việc chị Phan Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Văn T là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Cả hai bên đương sự thừa nhận có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành và lập gia đình riêng; tại văn bản ngày 09/6/2023, cháu Nguyễn Thị L đã trình bày nhất trí việc bố mẹ yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng, bản thân cháu không có tài sản chung liên quan; do đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phan Thị L và anh Nguyễn Văn T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với

các nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị Phan Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 5, 7 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị L và anh Nguyễn Văn T.

2. Con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị Phan Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, xác nhận đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0004508 ngày 10/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã Y, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Mạnh Cường